

Bản án số: 07/2021/DS-PT

Ngày: 05/3/2021

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyết

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thúy Phương

Bà Võ Thị Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Vi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01 và ngày 5 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh K xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-PT ngày 06/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐ-PT ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị B**; Địa chỉ: Tổ 17 V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Bà Nguyễn Thị B ủy quyền cho ông **Ngô Văn D**; Địa chỉ: Tổ 1, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. (Theo giấy ủy quyền ngày 26/4/2018). Ông D có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn M**; Địa chỉ: Tổ 5, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Ông Nguyễn Văn M ủy quyền cho ông **Lê Xuân Anh P**; Địa chỉ: 33 Nguyễn Siêu, Thành Công, B, tỉnh Đ. (Theo giấy ủy quyền ngày 09/01/2020). Ông P có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Văn L**; Địa chỉ: Tổ V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
Có mặt.

- Bà **Nguyễn Thị M1**; Địa chỉ: Tổ P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
Có mặt.

- Ông **Ngô C**; Địa chỉ: Tổ 5, thôn Phú Trung 2, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt

- Ông **Ngô Văn D**; Địa chỉ: Tổ 1, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Bà **Nguyễn Thị Th**; Địa chỉ: Thôn Thái Thông, xã Vĩnh Thái, thành phố N, tỉnh K. Vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Trọng Th1**; Địa chỉ: Tổ 5, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Ông **Trương Đình H**; Địa chỉ: Tổ 5, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị Lan C**; Địa chỉ: Tổ 5, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Bà **Trương Hoàng Lan A**; Địa chỉ: Tổ 5, thôn Phú Trung 2, xã Vĩnh Thạnh, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Bà **Trương Hoàng Lan Thảo**; Địa chỉ: Tổ 5, thôn Phú Trung 2, xã Vĩnh Thạnh, thành phố N, tỉnh K. Vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn Th2**; Địa chỉ: Tổ 5, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị A**; Địa chỉ: Thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn M là bị đơn trong vụ án, ông Lê Xuân Anh P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Nguyễn Trọng Th1, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Cha bà là ông Nguyễn Ph chung sống với bà Đình Thị C không có đăng ký kết hôn và có 05 người con chung gồm bà (Nguyễn Thị B), Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M 1, Nguyễn Thị Th. Bà C có 02 người con riêng là ông Nguyễn Văn Th 2 và bà Nguyễn Thị A. Ông Ph nhận nuôi luôn cả ông Th 2 và bà A. Do bà C đã có con riêng nên bà nội bà không chấp nhận, bà C sống ở nhà riêng của bà và anh em bà được sinh ra ở nhà riêng của bà C.

Sau khi bà C chết (năm 1963), ông Ph chung sống với bà Ngô Thị S cũng không có đăng ký kết hôn và có 02 người con chung là Ngô C và Ngô Văn D. Thời gian đó, ông Ph sống trong nhà từ đường, còn bà S sống cùng ông Ngô C ở thửa đất mà dòng họ chia cho ông Ngô C. Bà S chết năm 1992.

Ông Ph chết năm 1974 không để lại di chúc. Di sản của ông Ph có nguồn gốc do ông bà nội của bà B (Ông Nguyễn T và bà Bùi Thị N) tạo lập để lại toàn bộ nhà đất trên cho ông Nguyễn Ph quản lý, sử dụng có diện tích khoảng 1.010,2m² thửa đất 103, tờ bản đồ số 22, Tổ 5, thôn P, xã V, N, Khánh Hòa. (Theo Sơ đồ thửa đất được Công ty TNHH thương mại - dịch vụ - xây dựng Tuấn Huy đo vẽ vào năm 2018), trên khu đất này có căn nhà từ đường. Sau này căn nhà từ đường xuống cấp, bị sập nên ông Nguyễn Văn L có gửi tiền về để xây lại nhà từ đường và phần sân trước như hiện trạng bây giờ. Khi ông Ph chết, toàn bộ nhà đất trên do ông Nguyễn Văn M quản lý, sử dụng. Quá trình quản lý, sử dụng đất thì ông M và ông L đã bán 01 phần đất có diện tích 100m² cho ông Trương Đình H, ông H đã xây nhà kiên cố trên đất. Đồng thời, ông Ngô Văn D cũng đã mua một lô 100m² từ ông M nhưng còn để trống, chưa xây dựng gì.

Nay, bà B yêu cầu Tòa án chia di sản của ông Nguyễn Ph theo pháp luật diện tích hiện trạng là 1.010,2m², trừ đi diện tích phần nhà từ đường 91.8m², diện tích còn lại sẽ chia đều cho 08 người con của ông Ph: Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị M 1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn Th 2, Nguyễn Thị A, Ngô C và Ngô Văn D. Ông Nguyễn Văn M không được chia vì ông M đã hưởng lợi từ việc bán đất cho ông D và ông H. Bà B xin nhận di sản bằng hiện vật là đất, phần nhà từ đường giao cho ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng thờ cúng ông bà, không được bán.

** Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bị đơn là ông Nguyễn Văn M trình bày:*

Ông M thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất đang tranh chấp, về quan hệ huyết thống, về hàng thừa kế của ông Nguyễn Ph và bà Đinh Thị C. Sau khi ông Ph hết, ông M là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất trên. Quá trình quản lý, ông có cho ông Ngô Văn D lô đất có diện tích 100m² và bán cho ông Trương Đình H lô đất có diện tích 102,5m².

Tổng diện tích đất mà bà Nguyễn Thị B yêu cầu chia thừa kế theo đo vẽ hiện trạng là 1010,2m², sau khi trừ đi phần đất ông đã bán cho ông Trương Đình H, ông Ngô Văn D và phần nhà từ đường (Bao gồm cả phần sân hiện trạng), diện tích đất còn lại ông đồng ý chia thừa kế và chia đều cho 09 anh em gồm: Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M 1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn Th 2, Nguyễn Thị A, Ngô C và Ngô Văn D. Riêng phần nhà từ đường giao cho ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, không được bán hay chia cho ai. Ông xin nhận di sản bằng hiện vật là đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1. Ông Nguyễn Văn L trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất đang tranh chấp, về quan hệ huyết thống, về hàng thừa kế

của ông Nguyễn Ph và bà Đinh Thị C. Bà C còn có 02 người con riêng là Nguyễn Văn Th2 và Nguyễn Thị A, ông Ph nhận nuôi luôn cả ông Th2 và bà A. Sau khi mẹ ông mất, ông Ph có tình cảm với bà Ngô Thị S (Chết năm 1992), ông Ph và bà S không có đăng ký kết hôn. Bà S có 02 người con là Ngô C và Ngô Văn D. Thời gian đó, ông Ph sống trong nhà từ đường, còn bà S sống cùng với các con riêng của bà S ở nhà riêng của bà, không sống chung với ông Ph. Ông Ph, bà C, bà S chết đều không để lại di chúc. Những thừa kế của ông Nguyễn Ph có 07 người gồm: Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M 1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn Th2 và Nguyễn Thị A. Ông L không thừa nhận ông Ngô C và ông Ngô Văn D là con của ông Nguyễn Ph.

Sau khi ông Ph chết, toàn bộ nhà đất trên do ông Nguyễn Văn M quản lý, sử dụng. Do căn nhà từ đường xuống cấp, bị sập nên ông L gửi tiền về để xây lại nhà từ đường và phần sân trước như hiện trạng bây giờ.

Tổng diện tích đất bà Nguyễn Thị B yêu cầu chia thừa kế theo đo vẽ hiện trạng là 1.010,2m², trừ đi phần đất đã bán cho ông Trương Đình H, ông Ngô Văn D và phần nhà từ đường (Bao gồm cả phần sân hiện trạng), diện tích đất còn lại ông L yêu cầu chia đều cho 07 anh em gồm: Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Tho, Nguyễn Văn Th2 và Nguyễn Thị A. Ông xin nhận di sản bằng hiện vật là đất. Riêng phần nhà từ đường, ông L nhận quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà.

2. Bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về họ tên cha mẹ, năm mất và các con chung của cha mẹ bà và nguồn gốc di sản. Bà Đinh Thị C có 02 người con riêng là ông Nguyễn Văn Th2 và Nguyễn Thị A. Do lúc đó bà còn nhỏ, bà chỉ biết ông Th2 và bà A là anh em cùng mẹ khác cha với bà, bà không biết ông Ph có nhận ông Th2 và bà A làm con nuôi hay không. Sau khi bà C chết, ông Ph có tình cảm với bà Ngô Thị S (Chết năm 1992), ông Ph và bà S không có đăng ký kết hôn. Bà S sống ở nhà riêng của bà. Ông Ph và bà S có 02 người con là Ngô C và Ngô Văn D. Sau này dòng họ có gọi ông Ngô C về để ký giấy cho lô đất có diện tích hơn 1.000m² nằm phía sau nhà từ đường. Sau khi ông Ph chết, bà S về nhà ông C ở trên phần đất mà họ tộc chia cho ông C. Những người thừa kế của ông Nguyễn Ph chỉ có 05 người gồm: Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M1 và Nguyễn Thị Th.

Tổng diện tích đất bà Nguyễn Thị Bê yêu cầu chia thừa kế theo đo vẽ hiện trạng là 1.010,2m², sau khi trừ đi phần đất đã bán cho ông Trương Đình H, ông Ngô Văn D và phần nhà từ đường (Bao gồm cả phần sân hiện trạng), diện tích đất còn lại bà M1 yêu cầu chia đều cho 05 anh em gồm: Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M1 và Nguyễn Thị Th. Bà xin nhận di sản bằng hiện vật là đất. Riêng phần nhà từ đường giao cho ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, không được bán hay chia cho ai.

3. Bà Nguyễn Thị Th trình bày: Thống nhất với lời trình bày và khởi kiện của nguyên đơn. Bà xin nhận di sản bằng hiện vật là đất, nhà từ đường giao cho

ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, không được bán hoặc chia cho ai.

4. Ông Ngô C trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về họ tên cha mẹ, về thời gian cha mẹ ông mất, về quan hệ huyết thống, về hàng thừa kế của ông Nguyễn Ph. Ông thừa nhận ông Nguyễn Ph và mẹ ông là bà Ngô Thị S không có đăng ký kết hôn. Do vậy, ông Ngô C em là Ngô Văn D mang họ mẹ. Những người thừa kế của ông Nguyễn Ph có 09 người gồm: Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị A, Ngô C và Ngô Văn D.

Về nguồn gốc lô đất di sản: Ông C thống nhất với lời trình bày của các anh chị đã trình bày ở trên. Ông yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật. Phần đất thực tế theo đo vẽ hiện trạng là 1010,2m² sau khi trừ đi diện tích phần nhà từ đường 91,8m² và phần đất đã bán cho ông Trương Đình H, ông Ngô Văn D; diện tích còn lại sẽ chia đều cho 09 người thừa kế của ông Ph. Ông xin nhận di sản bằng hiện vật là đất. Vì ông Nguyễn Văn L đã gửi tiền về xây dựng sửa chữa nhà từ đường nên ông thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn L quản lý sử dụng thờ cúng ông bà, không được bán.

5. Ông Ngô Văn D trình bày: Tôi thống nhất Toàn bộ lời trình bày của ông Ngô C.

6. Ông Nguyễn Văn Th2 trình bày: Cha mẹ ông là ông Nguyễn Ph và bà Đinh Thị C có tất cả 07 người con chung: Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M1 và Nguyễn Thị Th. Ông Phồng chết năm 1974, bà C chết năm 1963, đều không để lại di chúc. Sau khi bà C chết, ông Ph chung sống với bà Ngô Thị S, có 02 người con là Ngô C và Ngô Văn D. Nguồn gốc đất tại tổ 5 P, V mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là của ông bà nội ông (ông Nguyễn T và bà Bùi Thị N) để lại cho cha mẹ ông quản lý, sử dụng. Trên đất có căn nhà từ đường là nhà tranh vách đất, sau này căn nhà bị sập, em trai ông là Nguyễn Văn L (Lúc đó ông L đang sống ở Mỹ) đã gửi tiền về xây lại nhà từ đường thành căn nhà cấp 4 như hiện nay. Sau khi ông Ph chết, nhà đất để lại cho các em ông là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị M1 quản lý. Nay, bà Nguyễn Thị Bê yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại thì ông thống nhất tổng diện tích đất hiện trạng là 1010,2m², sau khi trừ đi phần đất đã bán cho ông Trương Đình H, ông Ngô Văn D và phần nhà từ đường (Bao gồm cả phần sân hiện trạng), diện tích đất còn lại sẽ chia đều cho 09 anh em gồm: Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Th, Ngô C và Ngô Văn D. Ông xin nhận di sản bằng hiện vật là đất. Riêng phần nhà từ đường sẽ giao cho ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, không được bán hay chia cho ai.

7. Bà Nguyễn Thị A Trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn Thích. Hiện trạng đất là 1.010,2m², sau khi trừ đi phần đất đã bán cho ông Trương Đình H, ông Ngô Văn D và phần nhà từ đường (Bao gồm cả phần sân hiện trạng), diện tích đất còn lại sẽ chia đều cho 09 anh em. Bà xin

nhận di sản bằng hiện vật là đất và đồng ý phần nhà từ đường sẽ giao cho ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, không được bán hay chia cho ai.

Do bà đã lớn tuổi, không đủ sức khỏe để tham gia tố tụng tại Tòa án nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà A tại các phiên hòa giải cũng như tại các phiên tòa sơ thẩm.

8. Ông Nguyễn Trọng Th1 trình bày: Ông là con trai của bà Nguyễn Thị M1 và đang mở tiệm làm nhôm trên lô đất có nhà từ đường. Phần sân mà ông đang sử dụng làm nhôm kính ở trước nhà từ đường là do cậu là ông Nguyễn Văn L gửi tiền về xây dựng, cho ông ở nhờ để làm. Đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông. Nếu ai nhận phần đất có công trình đó thì thanh toán lại phần giá trị đã xây dựng cho ông Nguyễn Văn L (Theo giá tại Biên bản định giá của Tòa án). Ngoài ra, ông Th1 không có ý kiến gì khác.

9. Ông Trương Đình H trình bày: Đầu năm 2016, ông có nhận sang nhượng của ông Nguyễn Văn M lô đất có diện tích 110m² (Đông giáp đường bê tông; Nam giáp đất ông Nguyễn G; Tây giáp đường bê tông và Bắc giáp phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn M), tọa lạc tại Tổ 5, thôn P, xã V, N, tỉnh Khánh Hòa với giá 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Khi giao dịch thì ông Nguyễn Văn M cung cấp giấy tờ và quyền thừa kế đều là của ông M. Sau khi mua đất, ông đã xây dựng căn nhà 02 tầng kiên cố, giá trị xây dựng khoảng 01 tỷ rưỡi đồng. Nay, bà Nguyễn Thị B yêu cầu chia di sản thừa kế đối với lô đất trên thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do công việc thường phải đi xa nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong các giai đoạn tố tụng tại Tòa.

10. Bà Trương Hoàng Lan A trình bày: Vào ngày 15/01/2016, bà có ký hợp đồng nhận sang nhượng với ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Trọng Th1, một lô đất (5m x 20,5m), tại Tổ 5, thôn P, xã V, N, tỉnh Khánh Hòa, với số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Bà chỉ là người ký hợp đồng còn số tiền thì do cha mẹ là ông Trương Đình H và bà Nguyễn Thị Lan C thanh toán nên bà không nắm rõ nội dung sự việc. Do điều kiện công tác, không thể thường xuyên đến Tòa để tham gia tố tụng, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong tất cả các bước tố tụng.

11. Bà Nguyễn Thị Lan C và Trương Hoàng Lan T trình bày: Thống nhất với lời khai của ông Trương Đình H, bà Trương Hoàng Lan A. Đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh K đã căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều

161, khoản 2 Điều 165, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Ph (Chết năm 1974) để lại, theo quy định của pháp luật.

2. Chia hiện vật:

2.1. Về tài sản gắn liền với đất: Giao cho ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng căn nhà từ đường có diện tích 91.8m² (Ký hiệu A trên Sơ đồ bản vẽ kèm theo), kết cấu: Nhà 01 tầng, tường gạch 100-200, nền lát gạch men, cửa sắt kính, trần vật liệu tốt, mái lợp tôn, tường quét vôi, mặt tiền có sảnh sử dụng kết cấu bê tông cốt thép, không trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh; Phần sân có diện tích 37.6m² (Ký hiệu A1 trên Sơ đồ bản vẽ kèm theo) và phần đất phía trước nhà từ đường có diện tích 12.9m² (Ký hiệu A2 trên Sơ đồ vẽ kèm theo); Để làm nơi thờ cúng tổ tiên, ông bà, không ai được quyền chuyển nhượng, thế chấp hay cầm cố.

2.2. Về quyền sử dụng đất:

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự thống nhất trừ ra các phần diện tích sau: Căn nhà từ đường có diện tích 91.8m² (Ký hiệu A trên Sơ đồ bản vẽ kèm theo) + phần sân bên hông nhà từ đường có diện tích 37.6m² (Ký hiệu A1 trên Sơ đồ bản vẽ kèm theo) + phần đất phía trước nhà từ đường có diện tích 12.9m² (Ký hiệu A2 trên Sơ đồ bản vẽ kèm theo) + phần đất ông M đã cho ông D, có diện tích 102.9m² (Ký hiệu B trên Sơ đồ bản vẽ kèm theo) + phần đất ông Mai đã bán cho ông H, có diện tích 110m² (Ký hiệu C trên Sơ đồ bản vẽ kèm theo). Phần diện tích còn lại của thửa đất 103 là: 655.1m², được chia đều cho 09 đồng thừa kế của ông Nguyễn Ph.

2.3. Chia hiện vật:

- Giao cho ông Nguyễn Văn L toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt lô đất có diện tích 72.7m² (Ký hiệu 9 trên Sơ đồ thửa đất đính kèm).

- Giao cho ông Nguyễn Văn M toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt lô đất có diện tích 72.8m² (Ký hiệu 8 trên Sơ đồ Sơ đồ thửa đất đính kèm).

- Giao cho bà Nguyễn Thị Th toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt lô đất có diện tích 72.6m² (Ký hiệu 7 trên Sơ đồ thửa đất đính kèm).

- Giao cho ông Ngô C toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt lô đất có diện tích 73.0m² (Ký hiệu 6 trên Sơ đồ thửa đất đính kèm).

- Giao cho bà Nguyễn Thị A toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt lô đất có diện tích 72.4m² (Ký hiệu 5 trên Sơ đồ thửa đất đính kèm).

- Giao cho ông Nguyễn Văn Th2 toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt lô đất có diện tích 72.3m²; (Ký hiệu 4 trên Sơ đồ thửa đất đính kèm).

- Giao cho bà Nguyễn Thị B toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt lô đất có diện tích 72.2m² (Ký hiệu 3 trên Sơ đồ thửa đất đính kèm).

- Giao cho ông Ngô Văn D toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt lô đất có diện tích 74.3m² (Ký hiệu 2 trên Sơ đồ thửa đất đính kèm).

- Giao cho bà Nguyễn Thị M1 toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt lô đất có diện tích 72.7m² (Ký hiệu 1 trên Sơ đồ thửa đất đính kèm).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2.4. Thanh toán giá trị chênh lệch:

- Ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Th số tiền $0.1\text{m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 600.000$ đồng (Sáu trăm ngàn đồng).

- Ông Ngô C có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị A số tiền $0.3\text{m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.800.000$ đồng (Một triệu tám trăm ngàn đồng).

- Ông Ngô Văn D có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền $0.5\text{m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 3.000.000$ đồng (Ba triệu đồng) và thanh toán cho ông Nguyễn Văn Th2 số tiền $0.4\text{m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 2.400.000$ đồng (Hai triệu bốn trăm ngàn đồng).

3. Án phí và chi phí tố tụng khác:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Các ông/bà: Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Th, Ngô C và Ngô Văn D, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.448.000 đồng (Hai mươi một triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị B đã tạm ứng án phí với số tiền 19.599.000 đồng (Mười chín triệu năm trăm chín mươi chín ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0009315 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang. Như vậy, bà B còn phải nộp thêm 1.849.000 đồng (Một triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp:

Các ông/bà: Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị A, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Th, Ngô C và Ngô Văn D, mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền 1.722.000 đồng (Một triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn đồng).

3.3. Chi phí giám định ADN: Ông Nguyễn Văn L đã nộp đủ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, ông Nguyễn Văn M, ông Lê Xuân Anh P, bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Trọng Th1 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D đại diện cho nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, những người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo.

- Người đại diện cho bị đơn lập luận về di sản của cụ Nguyễn Ph có nhiều phần đất đã phân chia nên diện tích đất tranh chấp là phần của ông Nguyễn Văn M được hưởng. Đồng thời, ông P đưa ra đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do chia di sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp chưa chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất ở không đảm bảo hạn mức do pháp luật định, không xác định diện tích chia thành mỗi lô là loại đất gì. Ngoài ra, do cấp sơ thẩm không đưa vợ ông Nguyễn Trọng Th1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết tài sản của vợ chồng ông Th1 đầu tư trên đất được phân chia trên đó có móng nhà và công trình kiến trúc trong khi ông Th1 có lời khai không thống nhất về nguồn gốc hình thành tài sản này.

- Ông Nguyễn Trọng Th1 đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì không đưa vợ ông là bà Nguyễn Lệ T tham gia tố tụng và không giải quyết quyền lợi của vợ ông trong vụ án liên quan đến tài sản thừa kế.

- Ông L yêu cầu chia đất là tài sản thừa kế làm nơi thờ cúng được rộng hơn. Bà M1 yêu cầu chia đất cho bà có lối đi và giải quyết quyền lợi cho ông M về công sức đóng góp giữ gìn di sản.

- Bà Nguyễn Thị M1 yêu cầu trước khi chia di sản phải trích công sức gìn giữ di sản cho ông Nguyễn Văn Mại.

- Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh K phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định tại các Điều 277, 283, 285, 292 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì những lý do như sau:

1. Tòa án sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng ông Nguyễn Văn M là bị đơn trong vụ án “Tranh chấp chia di sản thừa kế” là không đúng trong khi tài sản tranh chấp hiện do vợ chồng ông Nguyễn Trọng Th1 quản lý sử dụng, vi phạm khoản 3 Điều 68 BLTTDS, vi phạm khoản 3 Điều 68 BLTTDS.

2. Tại Đơn trình bày nguồn gốc đất của ông Ngô C ngày 01/10/2018 (BL 38) có thể hiện nội dung ông L là Việt kiều Mỹ. Tại phiên tòa, ông L trình bày ông là người có Quốc tịch Mỹ, hiện đang tạm trú tại địa chỉ tổ 17 Vĩnh Diềm

Thượng, Vĩnh Hiệp, N ông đi đi về về giữa Mỹ và Việt Nam đồng thời ông cung cấp passport card cho thấy ông L là người nước ngoài và chứng minh nhân dân số 225581666 do Công an tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 06/6/2012 nhưng tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ ông L được cấp CMND trên trong trường hợp nào để làm căn cứ xem xét thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

3. Tòa án sơ thẩm giải quyết chia di sản thừa kế không đưa bà T tham gia tố tụng để xem xét yêu cầu của bà xâm phạm quyền lợi hợp pháp của bà T vợ ông Th1 bỏ lọt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vi phạm khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

4. Tại Biên bản không hòa giải được ngày 26/3/2019 (BL99) bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn Th2, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Trọng Th1 trình bày: Ông Nguyễn Văn M trước đây bị bệnh, gia đình có đưa đi chữa bệnh nhưng vẫn không khỏi hẳn, lúc tỉnh lúc không. Hiện nay, ông M không có hồ sơ bệnh án cũng như không phải uống thuốc hàng ngày, gia đình thống nhất không làm thủ tục để yêu cầu tuyên bố ông M bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ ông M có đủ năng lực hành vi dân sự để tham gia tố tụng không, nếu có căn cứ cần thực hiện thủ tục việc tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự và cử người giám hộ mới đảm bảo quyền và lợi ích của đương sự.

5. Tại phiên tòa ngày 01/3/2021 bà Nguyễn Thị A có mặt nhưng chủ tọa phiên tòa hỏi thì bà A không nghe, không hiểu được nội dung được hỏi gì và không biết chữ nên không trả lời được các câu hỏi của chủ tọa phiên tòa. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị A ngày 16/11/2018 (BL 81) thể hiện bà là con ông Ph, bà C và yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất tranh chấp, có dấu lấn tay ngón trỏ phải của bà A xác nhận phần người khai. Như vậy, việc lấy lời khai của bà A ở giai đoạn sơ thẩm chưa đủ cơ sở để xác định có hợp pháp hay không vì bà A không biết chữ, không nghe được. Tòa án sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ bà A có nhược điểm về thể chất hay không để xác định bà A có năng lực hành vi dân sự để tham gia tố tụng nhưng đã giải quyết chia thừa kế là chưa đảm bảo quyền lợi đương sự.

6. Bản án sơ thẩm đã tuyên giao cho bà Nguyễn Thị M1 toàn quyền quản lý định đoạt lô đất có diện tích 72.7m² (ký hiện 1 trên sơ đồ thửa đất kèm theo) tuy nhiên thửa đất được chia này không có lối đi, vi phạm khoản 3 Điều 254 BLDS 2015.

7. Đối với bà Nguyễn Thị A thì không có giấy khai sinh cũng như không cung cấp tài liệu gì chứng minh bà là con ông Ph, bà C nên cần làm rõ.

8. Các đương sự đều thừa nhận, sau khi bà C chết năm 1964 thì ông Ph sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn với bà S và có hai con là ông C –

sinh 1695, ông D – sinh 1969. Vì vậy, theo quy định tại Điều 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn thi hành về Luật hôn nhân và gia đình thì được xác định là hôn nhân thực tế nên khi ông Ph chết năm 1973 thì bà S được hưởng ½ tài sản của ông Ph để lại. Bà S chết năm 1992, ông C và ông D là con bà S, nên được hưởng thừa kế của bà S từ ½ khối tài sản của ông Ph. Vì vậy, việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Ph cho 09 đồng thừa kế là không đúng.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn M, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Trọng Th1 là hợp lệ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Ông Lê Xuân Anh P không phải là đương sự mà là người đại diện cho ông nên đơn kháng cáo do ông Phú ký được coi là kháng cáo cho ông M.

Ông Nguyễn Văn Th2, bà Nguyễn Thị Th vắng mặt không có lý do và sau hai lần hoãn phiên tòa nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Th2, bà Tho. Các đương sự khác vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án và nội dung kháng cáo:

Vụ án do nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M tranh chấp tài sản thừa kế đối với diện tích 1.010,2m² thửa đất 103, tờ bản đồ số 22, Tờ 5, thôn P, xã V, N, tỉnh Khánh Hòa. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn và bị đơn đều là những người thuộc diện thừa kế nên quyền khởi kiện của nguyên đơn và xác định bị đơn theo đơn khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn, ông Lê Xuân Anh P đại diện cho ông Nguyễn M lập luận đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Nhận thấy: Ông Nguyễn Trọng Th 1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có lời khai về tài sản của vợ chồng ông trên đất đang có tranh chấp nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Th1 lại khai ông không có tài sản mà do ông L gửi tiền để ông làm, cấp sơ thẩm không hỏi ý kiến vợ ông Th1, không đưa bà tham gia tố tụng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Lệ T khai tài sản của vợ chồng bà đầu tư trên đất tranh chấp đó là phần nối liền phần nhà từ đường có hệ thống mái

che, cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền xi măng, tường gạch cao 2,5m; có một phần công trình xây dựng là tường gạch cao 01m, móng đá chẻ có diện tích 223m². Bà T xuất trình giấy chứng nhận kết hôn với ông Nguyễn Trọng Th1 và bà T yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của bà liên quan đến việc chia di sản vì tài sản chung vợ chồng bà bỏ tiền xây móng khoảng 200m² và công trình làm nơi hành nghề nhôm kính. Ông L và đại diện bị đơn thừa nhận tài sản của ông Th1. Yêu cầu của bà T, các đương sự không thỏa thuận được giải quyết mà các quan hệ này phải được giải quyết từ giai đoạn sơ thẩm mới đảm bảo trình tự giải quyết, đảm bảo quyền kháng cáo của các đương sự nhưng cấp sơ Thẩm chưa giải quyết tài sản này khi chia đất cho các đương sự khác là vi phạm nghiêm trọng tố tụng nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[4] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị M1 yêu cầu tính công sức gìn giữ di sản cho ông M: Nội dung kháng cáo không thuộc quyền kháng cáo của bà M1. Tuy nhiên, theo bản án sơ thẩm nhận định các đương sự thống nhất không tranh chấp phần ông M cho ông Ngô D lô đất diện tích 102,9m² và chuyển nhượng cho ông Trương Đình H diện tích 110m² trong tổng diện tích 1.010,2m². Lẽ ra, không xem xét giải quyết diện tích đã tặng cho và chuyển nhượng nhưng cấp sơ thẩm lại đánh giá và xét phần đã tặng cho và chuyển nhượng là công sức gìn giữ di sản cho ông M là giải quyết mâu thuẫn, không đúng pháp luật.

[5] Mặt khác, khi chia di sản cấp sơ thẩm không xác định loại đất, hạn mức loại đất ở trong khối di sản mà theo văn bản trả lời của UBND thành phố N số 1601/UBND ngày 06/11/2018 thì ông M sử dụng thửa 103 tờ bản đồ 22 (2000) tương ứng các thửa 1203, 1204, 1205 tờ bản đồ 1b (BĐ 64 cũ), đóng thuế đất thổ cư 200m², kèm trang Sổ dã ngoại thể hiện ông M sử dụng các thửa đất trên là đất (M), thửa 1204: 465m² (T), đất trong qui hoạch đất ở nhưng chưa xác minh làm rõ đã chuyển đổi mục đích sử dụng hay chưa để chia cho người thừa kế đủ điều kiện nhận hiện vật và chưa xác định diện tích tương ứng với loại đất nào là không đúng với pháp luật về đất đai.

Bản án sơ thẩm đã tuyên giao cho bà Nguyễn Thị M1 toàn quyền quản lý định đoạt lô đất có diện tích 72.7m² (ký hiện 1 trên sơ đồ thửa đất kèm theo) tuy nhiên thửa đất được chia này không có lối đi, vi phạm khoản 3 Điều 254 BLDS 2015.

[6] Ngoài ra, tình trạng năng lực hành vi tố tụng dân sự của bị đơn ông Nguyễn Văn M có đảm bảo để tham gia tố tụng hoặc ủy quyền không thì chưa được làm rõ trong khi bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn Th2, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Trọng Th1 trình bày: *Ông Nguyễn Văn M trước đây bị bệnh, gia đình có đưa đi chữa bệnh nhưng vẫn không khỏi hẳn, lúc tỉnh lúc không. Hiện nay, ông M không có hồ sơ bệnh án cũng như không phải uống*

thuộc hàng ngày, gia đình thống nhất không làm thủ tục để yêu cầu tuyên bố ông M bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là chưa đảm bảo quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự theo khoản 5 Điều 69 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 01/3/2021 bà Nguyễn Thị A có mặt nhưng bà A không nghe, không hiểu được nội dung được hỏi gì và không biết chữ nên không trả lời được các câu hỏi của Chủ tọa phiên tòa. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị A ngày 16/11/2018 (BL 81) có dấu lấn tay ngón trỏ phải của bà A xác nhận phần người khai mà không có người làm chứng. Như vậy, việc lấy lời khai của bà A ở giai đoạn sơ thẩm chưa đủ cơ sở để xác định là hợp pháp.

Như vậy, với những vi phạm về tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao cho Tòa án nhân dân thành phố N giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo thủ tục chung.

[8] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm sẽ được quyết định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.
- Án phí phúc thẩm: Vì cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm dân sự số 12/2020/DS-ST ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố N. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố N để giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

2. Về án án phí:

- Án phí sơ thẩm sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.
- Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho các ông, bà Nguyễn Văn M 300.000đ theo biên lai AA/2016/0016922 ngày 19/6/2020, Lê Xuân Anh P 300.000đ theo biên lai AA/2016/0016919 ngày 19/6/2020, Nguyễn Văn L 300.000đ theo biên lai AA/2016/0016921 ngày 19/6/2020, Nguyễn Thị M1

300.000đ theo biên lai AA/2016/0016923 ngày 19/6/2020, ông Nguyễn Trọng Th1 300.000đ theo biên lai AA/2016/0016920 ngày 19/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (05/3/2021).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện KSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND Tp. N;
- Chi cục THADS Tp. N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn, văn phòng.

Trần Thị Thanh Tuyết